

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN  
VÀ VIÊN THÔNG SÂM CƯỜNG**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014  
**đã được soát xét**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 – 30



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 05 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 08 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý kỹ gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công Nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Kiều	Ủy viên	
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Ủy viên	Đến ngày 21/03/2014
Ông Nguyễn Văn Trường	Ủy viên	Từ ngày 21/03/2014

### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Cừ	Phó Tổng Giám đốc

### Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Trường	Trưởng ban	Đến ngày 21/03/2014
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	Từ ngày 21/03/2014
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Thành viên	Đến ngày 21/03/2014
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Thành viên	Từ ngày 21/03/2014

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

14-C.  
TY  
ƯU HÃI  
VĂN  
TOÁN  
OÁN  
IẾT  
CHỈ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2014





Số: 288/BCSX/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014*  
*của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường*

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường được lập ngày 04/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Kiểm toán viên



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>80.507.012.647</b>	<b>78.274.176.438</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>4.724.608.621</b>	<b>12.213.266.511</b>
1. Tiền	111		4.724.608.621	12.213.266.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>46.630.109.322</b>	<b>34.698.836.170</b>
1. Phải thu khách hàng	131		46.255.651.789	34.777.660.000
2. Trả trước cho người bán	132		1.807.013.801	117.455.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	118.754.590	258.082.128
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.551.310.858)	(454.360.958)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>26.472.083.979</b>	<b>29.860.256.109</b>
1. Hàng tồn kho	141		26.895.512.730	30.283.684.860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(423.428.751)	(423.428.751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>2.680.210.725</b>	<b>1.501.817.648</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.372.935.005	395.717.430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	95.486.663	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.211.789.057	1.106.100.218
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>16.551.445.797</b>	<b>13.696.557.499</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>14.844.158.791</b>	<b>12.159.340.153</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	10.072.458.471	7.350.490.041
- Nguyên giá	222		25.262.918.240	21.502.632.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.190.459.769)	(14.152.142.572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.627.450.320	4.681.850.112
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.009.005.244)	(954.605.452)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	144.250.000	127.000.000



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.820.680.000	1.820.680.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>1.707.287.006</b>	<b>1.537.217.346</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.610.597.019	1.420.727.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		96.689.987	116.489.712
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>97.058.458.444</b>	<b>91.970.733.937</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>53.643.370.897</b>	<b>49.961.695.852</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>51.718.020.097</b>	<b>49.961.695.852</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	28.850.188.583	15.654.938.923
2. Phải trả người bán	312		15.659.880.516	25.017.672.030
3. Người mua trả tiền trước	313		59.713.000	180.349.950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	567.852.491	247.472.169
5. Phải trả người lao động	315		2.407.505.329	4.339.199.727
6. Chi phí phải trả	316	V.13	56.619.564	58.028.333
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2.239.089.246	3.666.461.039
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.877.171.368	797.573.681
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>1.925.350.800</b>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1.925.350.800	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>43.415.087.547</b>	<b>42.009.038.085</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.16	<b>43.415.087.547</b>	<b>42.009.038.085</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.781.530.000	30.781.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.249.283.628	1.849.668.628
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.491.281.207	1.091.666.207
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.892.992.712	8.286.173.250
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>97.058.458.444</b>	<b>91.970.733.937</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		298,02	296,94
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**Huỳnh Thị Kim Oanh**

**Trần Văn Dương**

**Nguyễn Thiện Cảnh**

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2014



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88.261.559.625	60.436.592.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	874.387.500	15.400.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	87.387.172.125	60.421.192.955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	65.842.680.329	44.620.867.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.544.491.796	15.800.325.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.957.632	5.458.909
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	816.772.126	542.616.174
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		720.288.723	454.755.832
8. Chi phí bán hàng	24		10.053.116.908	6.149.518.613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.215.510.740	4.930.192.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.468.049.654	4.183.456.707
11. Thu nhập khác	31		1.835.000	-
12. Chi phí khác	32		88.442.690	133.605.587
13. Lợi nhuận khác	40		(86.607.690)	(133.605.587)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.381.441.964	4.049.851.120
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	347.778.502	532.525.242
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.033.663.462	3.517.325.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.310	1.143

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Huỳnh Thị Kim Oanh

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2014



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.438.347.226	54.762.179.027
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82.308.752.267)	(47.790.036.845)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.479.360.198)	(5.668.411.813)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(725.121.013)	(434.086.777)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(338.811.294)	(409.899.219)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.430.620.029	757.536.917
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.835.171.920)	(6.988.877.255)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(18.818.249.437)</b>	<b>(5.771.595.965)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.749.185.627)	(415.993.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.957.254	5.458.909
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.740.228.373)</b>	<b>(410.534.991)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59.570.051.754	33.326.884.835
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.449.451.294)	(30.327.425.257)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.780.540)	(6.688.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15.069.819.920</b>	<b>2.992.771.578</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.488.657.890)	(3.189.359.378)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.213.266.511	4.283.693.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	4.724.608.621	1.094.333.761

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Kim Oanh

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2014

1388  
ÔNG T  
NHIỆM H  
VỤ TU  
INH KẾ  
KIỂM T  
M VI  
P.HC



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 05 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 08 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công Nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý ký gửi; Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 -05 năm
- Phương tiện vận tải	06 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 -05 năm

**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lợi của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**11. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	98.911.449	102.559.829
Tiền gửi ngân hàng	4.625.697.172	12.110.706.682
<b>Cộng</b>	<b>4.724.608.621</b>	<b>12.213.266.511</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác	118.754.590	258.082.128
<b>Cộng</b>	<b>118.754.590</b>	<b>258.082.128</b>

2138  
 CÔNG  
 NIỆM  
 H VỤ T  
 HÌNH K  
 KIỂM T  
 AM V  
 TP.HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Hàng tồn kho**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.770.330.820	15.528.641.038
Công cụ, dụng cụ	163.951.221	147.415.784
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.664.071.247	5.807.043.444
Thành phẩm	5.940.512.511	4.490.732.070
Hàng hóa	1.113.449.136	1.316.175.983
Hàng gửi đi bán	1.243.197.795	2.993.676.541
<b>Cộng</b>	<b>26.895.512.730</b>	<b>30.283.684.860</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	423.428.751	423.428.751
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>26.472.083.979</b>	<b>29.860.256.109</b>

**4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhập khẩu nộp trước	21.538.345	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp trước	73.948.318	-
<b>Cộng</b>	<b>95.486.663</b>	<b>-</b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.030.601.061	919.008.238
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181.187.996	187.091.980
<b>Cộng</b>	<b>1.211.789.057</b>	<b>1.106.100.218</b>

34-C.T  
 TY  
 HỮU HẠN  
 S VẠN  
 TẾ TOÁN  
 OÀN  
 ỆT  
 CHI M



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	TSCĐ hình thành từ xây dựng cơ bản	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	7.905.485.327	11.686.951.790	1.793.537.496	116.658.000	21.502.632.613
Số tăng trong kỳ	253.089.160	2.761.096.467	746.100.000	-	3.760.285.627
- Mua sắm mới	253.089.160	2.761.096.467	746.100.000	-	3.760.285.627
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.158.574.487</b>	<b>14.448.048.257</b>	<b>2.539.637.496</b>	<b>116.658.000</b>	<b>25.262.918.240</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	3.072.086.408	9.700.500.680	1.301.572.486	77.982.998	14.152.142.572
Khấu hao trong kỳ	287.056.710	615.658.711	122.710.110	12.891.666	1.038.317.197
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.359.143.118</b>	<b>10.316.159.391</b>	<b>1.424.282.596</b>	<b>90.874.664</b>	<b>15.190.459.769</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	4.833.398.919	1.986.451.110	491.965.010	38.675.002	7.350.490.041
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.799.431.369</b>	<b>4.131.888.866</b>	<b>1.115.354.900</b>	<b>25.783.336</b>	<b>10.072.458.471</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.549.436.711 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</b>				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.461.580.464</b>	<b>89.925.600</b>	<b>84.949.500</b>	<b>5.636.455.564</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	779.730.352	89.925.600	84.949.500	954.605.452
Khấu hao trong kỳ	54.399.792	-	-	54.399.792
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>834.130.144</b>	<b>89.925.600</b>	<b>84.949.500</b>	<b>1.009.005.244</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</b>				
Tại ngày đầu năm	4.681.850.112	-	-	4.681.850.112
Tại ngày cuối kỳ	4.627.450.320	-	-	4.627.450.320

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	144.250.000	127.000.000
- Đầu tư lắp đặt Dây chuyên FTTH Phi 80	144.250.000	127.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
<b>Cộng</b>	<b>144.250.000</b>	<b>127.000.000</b>

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.820.680.000	1.820.680.000
- Góp vốn kinh doanh (*)	1.820.680.000	1.820.680.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh thành lập phân xưởng cáp quang thuộc Công ty TNHH cáp Thăng Long. Hiện tại, phân xưởng Cáp Quang đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ	1.610.597.019	1.420.727.634
<b>Cộng</b>	<b>1.610.597.019</b>	<b>1.420.727.634</b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	28.850.188.583	15.654.938.923
- Vay ngân hàng Ngoại Thương - CN Bến Thành (*)	28.850.188.583	15.654.938.923
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.850.188.583</b>	<b>15.654.938.923</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo hai hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0060/BeT.DN/LD14 ngày 25/2/2014. Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tới ngày 30/06/2014 là 26.054.288.084 VND. Tài sản thế chấp bao gồm: Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và 4 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty.

- Hợp đồng hạn mức tín dụng từng lần số 0287/BeT.DN/LD14 ngày 30/5/2014. Hạn mức cho vay: 6.500.000.000 VND. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ nhưng không quá ngày 31/12/2014. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tới ngày 30/06/2014 là 2.795.900.499 VND. Tài sản thế chấp bao gồm: Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và 4 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty.

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	344.995.309	33.897.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.261.641	204.294.433
Thuế thu nhập cá nhân	9.595.541	9.280.503
<b>Cộng</b>	<b>567.852.491</b>	<b>247.472.169</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Chi phí phải trả**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay của Vietcombank từ 26/12/2013 đến 31/12/2013	-	18.015.015
Trích trước chi phí bảo hành	56.619.564	40.013.318
Các khoản chi phí trích trước khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.619.564</b>	<b>58.028.333</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn phải nộp	354.494.588	292.948.222
Bảo hiểm xã hội	24.464.000	18.632.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.860.130.658	3.354.880.817
- Phải trả cổ tức	763.314.268	816.765.468
- Công ty TNHH MTV Cấp Quang (FOCAL)	9.500.000	1.363.772.900
- Thuế lao HĐQT, BKS	298.485.076	659.883.180
- Thuế Thu nhập cá nhân tạm thu của cán bộ công nhân viên	343.961.313	145.801.409
- Các khoản khác	444.870.001	368.657.860
<b>Cộng</b>	<b>2.239.089.246</b>	<b>3.666.461.039</b>

**15. Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	1.925.350.800	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (*)	1.925.350.800	-
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.925.350.800</b>	<b>-</b>

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo hai hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 12/3/2014. Hạn mức cho vay: 550.000.000 VND. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Số dư tới ngày 30/06/2014 là 515.625.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Hạn mức cho vay: 2.541.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Số dư tới ngày 30/06/2014 là 1.409.725.800 VND. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cấp quang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>29.317.240.000</b>	<b>1.594.668.628</b>	<b>836.666.207</b>	<b>6.042.244.125</b>
<i>Tăng vốn trong năm nay</i>	<i>1.464.290.000</i>			
<i>Lãi trong kỳ này</i>				<i>7.992.303.925</i>
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2012</i>				<i>(2.230.306.000)</i>
<i>Chi trả cổ tức năm 2012</i>		<i>255.000.000</i>	<i>255.000.000</i>	<i>(3.518.068.800)</i>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>30.781.530.000</b>	<b>1.849.668.628</b>	<b>1.091.666.207</b>	<b>8.286.173.250</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.781.530.000</b>	<b>1.849.668.628</b>	<b>1.091.666.207</b>	<b>8.286.173.250</b>
<i>Lãi trong kỳ này</i>				<i>4.033.663.462</i>
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận</i>		<i>399.615.000</i>	<i>399.615.000</i>	<i>(3.426.844.000)</i>
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.781.530.000</b>	<b>2.249.283.628</b>	<b>1.491.281.207</b>	<b>8.892.992.712</b>

(\*) **Ghi chú:** Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ bao gồm khoản cổ tức 12% phải trả cổ đông từ lợi nhuận năm 2013 là 3.693.783.600 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 08/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2014. Khoản cổ tức này sẽ được chi trả cho cổ đông trong quý 3/2014 theo Nghị quyết của HĐQT số 16/2014/NQ-HDQT ngày 02/06/2014.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	10.017.000.000	32,54%	10.017.000.000	32,54%
Vốn góp của các đối tượng khác	20.764.530.000	67,46%	20.764.530.000	67,46%
<b>Cộng</b>	<b>30.781.530.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.781.530.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	30.781.530.000	29.317.240.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.464.290.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	30.781.530.000	30.781.530.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.078.153</b>	<b>3.078.153</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.078.153</b>	<b>3.078.153</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.078.153	3.078.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.078.153</b>	<b>3.078.153</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.078.153	3.078.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	88.261.559.625	60.436.592.955
<b>Cộng</b>	<b>88.261.559.625</b>	<b>60.436.592.955</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hàng bán bị trả lại	874.387.500	15.400.000
<b>Cộng</b>	<b>874.387.500</b>	<b>15.400.000</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	87.387.172.125	60.421.192.955
<b>Cộng</b>	<b>87.387.172.125</b>	<b>60.421.192.955</b>
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	65.842.680.329	44.620.867.782
<b>Cộng</b>	<b>65.842.680.329</b>	<b>44.620.867.782</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.957.254	5.458.909
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	378	-
<b>Cộng</b>	<b>8.957.632</b>	<b>5.458.909</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi tiền vay	720.288.723	454.755.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.483.403	87.860.342
<b>Cộng</b>	<b>816.772.126</b>	<b>542.616.174</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, Miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 05 Công ty được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.381.441.964</b>	<b>4.049.851.120</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	255.604.737	311.046.313
- Các khoản điều chỉnh tăng	255.604.737	311.046.313
+ Chi phí không được khấu trừ	255.604.737	311.046.313
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.637.046.701</b>	<b>4.360.897.433</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	695.557.005	654.134.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	347.778.503	327.067.307
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	205.457.935
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>347.778.502</b>	<b>532.525.242</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.033.663.462	3.517.325.878
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.033.663.462	3.517.325.878
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.078.153	3.078.153
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.310</b>	<b>1.143</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.663.497.824	35.902.436.923
Chi phí nhân công	7.812.853.049	6.857.627.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.092.716.989	1.251.795.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.407.186.891	1.996.699.208
Chi phí khác bằng tiền	5.780.189.590	2.849.662.934
<b>Cộng</b>	<b>66.756.444.343</b>	<b>48.858.222.144</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không còn số dư công nợ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.11 và V.15). Tại thời điểm 01/01/2014 và 30/06/2014 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác

734  
 Y  
 N  
 BN V  
 NG  
 VG  
 Đ  
 884  
 G TY  
 NHỮU  
 T U V  
 KẾ T  
 H TOÁ  
 VIỆT  
 HỒ C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>51.709.579.965</b>	-	-	<b>51.709.579.965</b>
Phải trả cho người bán	15.659.880.516	-	-	15.659.880.516
Vay và nợ	30.775.539.383	-	-	30.775.539.383
Các khoản phải trả khác	5.274.160.066	-	-	5.274.160.066
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>49.106.093.838</b>	-	-	<b>49.106.093.838</b>
Phải trả cho người bán	25.017.672.030	-	-	25.017.672.030
Vay và nợ	15.654.938.923	-	-	15.654.938.923
Các khoản phải trả khác	8.433.482.885	-	-	8.433.482.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố do Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5% như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu từ	Số liệu từ	Tăng / (giảm)
	01/01/2013 đến 30/06/2013 trước điều chỉnh	01/01/2013 đến 30/06/2013 sau điều chỉnh	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.200	1.143	(57)

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Kim Oanh

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2014